CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20 tháng 01 năm 2003 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 01 tháng 02 năm 2005 về việc thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Thực phẩm thành Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ hai ngày 23 tháng 11 năm 2006 về việc thay đổi tên từ Công ty cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ ba ngày 19 tháng 03 năm 2007 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 60 tỷ;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ tư ngày 23 tháng 05 năm 2007 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ năm ngày 14 tháng 03 năm 2008 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 60 tỷ lên 86,4 tỷ;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ sáu ngày 20 tháng 02 năm 2009 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ bảy ngày 21 tháng 7 năm 2009 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương thành Công ty cổ phần Chiếu xạ An Phú;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ tám ngày 01 tháng 07 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 86,4 tỷ lên 114,48 tỷ.
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ chín ngày 22 tháng 03 năm 2011 về việc bổ sung chi nhánh công ty;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ mười ngày 18 tháng 12 năm 2013 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ mười một ngày 02 tháng 04 năm 2015 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 114,48 tỷ lên 120,204 tỷ và thay đổi người đại diện pháp luật.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : 0650 3714 035
- Fax : 0650 3712 293

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán HOSE theo các nội dung sau:
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán: APC
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu niêm yết: 12.020.400 cổ phiếu
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 120.204.000.000 VND

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh).

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch	-	Ngày 01/02/2015
Bà Võ Thùy Dương	Chủ tịch	Ngày 17/04/2015	-
Bà Võ Thùy Dương	Thành viên	Ngày 26/11/2014	Ngày 17/04/2015
Bà Huỳnh Thị Bích Loan	Thành viên	Ngày 26/11/2014	-
Ông Huỳnh Ngọc Hậu	Thành viên	Ngày 26/11/2014	-
Bà Phạm Thị Lượng	Thành viên	Ngày 26/11/2014	-
Ông Tăng Đức Anh	Thành viên	Ngày 17/4/2015	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Huỳnh Thị Từ Ái	Trưởng ban		
Bà Tống Thị Xuân Thi	Thành viên	Ngày 26/11/2014	
Bà Nguyễn Thị Yên	Thành viên	Ngày 26/11/2014	

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thành Lập	Tổng Giám đốc	-	Ngày 01/02/2015
Bà Võ Thùy Dương	Q.Tổng Giám đốc	Ngày 01/02/2015	Ngày 17/4/2015
Bà Võ Thùy Dương	Tổng Giám đốc	Ngày 17/4/2015	-

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Võ Hữu Hiệp	Chủ tịch HĐQT	-	Ngày 01/02/2015
Bà Võ Thùy Dương	Chủ tịch HĐQT	Ngày 01/02/2015	-

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

M.S.D.N:3700480244-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ ★ TX.THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

VÕ THÙY DƯƠNG
Chủ tịch

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số: 109/2015/BCSX-HCM.00626

BÁO CÁO KẾT QUẢ
CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ tài chính kết thúc vào ngày trên, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2015, từ trang 5 đến trang 37. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 12/02/2015.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TRANG ĐẮC NHA	**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Ho Chi Minh City Head Office • Tel: +84 82 2200 237 • Fax: +84 82 2200 265 • Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn
2/F Indochina Park Tower • No. 4 Nguyen Dinh Chieu Street • Dakao Ward • District 1 • Ho Chi Minh City • Vietnam • Website: www.pkf.afcvietnam.vn

AFC Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.973.009.906**	**38.357.088.246**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**14.712.045.120**	**19.673.515.384**
Tiền	111		6.617.045.120	4.073.515.384
Các khoản tương đương tiền	112		8.095.000.000	15.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.618.401.932**	**16.614.211.856**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	13.146.282.820	16.368.991.199
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.726.717.391	96.869.760
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Các khoản phải thu khác	136	5.5	90.250.000	438.483.500
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(344.848.279)	(290.132.603)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**142.252.490**	**189.299.684**
Hàng tồn kho	141		142.252.490	189.299.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**500.310.364**	**1.880.061.322**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	500.310.364	1.880.061.322
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**176.948.632.280**	**182.295.048.770**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**119.930.420.066**	**125.503.813.332**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	89.727.737.090	94.802.224.866
Nguyên giá	222		174.268.498.178	173.588.159.778
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.540.761.088)	(78.785.934.912)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	30.202.682.976	30.701.588.466
Nguyên giá	228		35.224.454.615	35.224.454.615
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.021.771.639)	(4.522.866.149)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**246.579.188**	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	246.579.188	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.148.492.706**	-
Đầu tư vào công ty con	251	5.2	3.148.492.706	3.148.492.706
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	(3.148.492.706)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**53.623.140.320**	**56.791.235.438**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	53.623.140.320	56.791.235.438
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**212.921.642.186**	**220.652.137.016**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**37.313.861.078**	**48.539.451.471**
Nợ ngắn hạn	**310**		**22.313.926.870**	**26.048.790.223**
Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.12	5.923.113.559	5.810.571.630
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	156.613.312	11.191.433
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.14	3.113.136.715	2.576.162.677
Phải trả người lao động	314	5.15	839.189.666	1.403.992.325
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	30.337.337	452.723.118
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	354.349.322	278.803.169
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	9.709.618.304	11.563.298.816
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	2.187.568.655	3.952.047.055
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**14.999.934.208**	**22.490.661.248**
Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	14.999.934.208	22.490.661.248
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**175.607.781.108**	**172.112.685.545**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.20	**175.607.781.108**	**172.112.685.545**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.204.000.000	120.204.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.204.000.000	120.204.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.200.000	7.200.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(2.010.200.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.269.234.725	9.269.234.725
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421		48.137.546.383	42.632.250.820
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.720.940.820	23.043.195.856
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.416.605.563	19.589.054.964
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**212.921.642.186**	**220.652.137.016**

NGUYỄN THỊ MINH TÂM	NGUYỄN ĐẮC ĐOÀN	VÕ THÙY DƯƠNG
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**39.174.116.670**	**41.473.575.659**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	**10**	6.1	**39.174.116.670**	**41.473.575.659**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**20.853.265.772**	**19.411.060.125**
Lợi nhuận gộp	**20**		**18.320.850.898**	**22.062.515.534**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	356.611.876	156.320.838
Chi phí tài chính	22	6.4	(1.465.174.725)	2.156.610.425
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*1.141.554.747*	*1.808.107.186*
Chi phí bán hàng	24	6.5	724.298.083	873.803.802
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.826.080.004	3.455.049.998
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**		**15.592.259.412**	**15.733.372.147**
Thu nhập khác	31	6.7	143.491.330	15.976.000
Chi phí khác	32	6.8	548.201.364	6.376.111
Lợi nhuận khác	**40**		**(404.710.034)**	**9.599.889**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**15.187.549.378**	**15.742.972.036**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	3.398.943.815	3.218.518.255
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.788.605.563**	**12.524.453.781**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	981	1.042

M.S.D.N: 3700480244 - C.T.C.P * TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG * CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ

NGUYỄN THỊ MINH TÂM	**NGUYỄN ĐẮC ĐOÀN**	**VÕ THÚY DƯƠNG**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Địa chỉ: 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, Phường An Phú, TX. Thuận An, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**15.187.549.378**	**15.742.972.036**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.539.175.997	7.433.095.399
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(3.093.777.030)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	447.580.810	(725.287)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	157.943.793	(155.595.551)
Chi phí lãi vay	06	1.141.554.747	1.808.107.186
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***20.380.027.695***	***24.827.853.783***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(4.058.905.752)	(1.186.750.810)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	47.047.194	54.998.001
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(729.010.966)	(2.311.696.507)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	4.547.846.076	4.080.004.065
(Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.175.344.384)	(1.850.058.551)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.911.485.497)	(2.257.601.277)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.136.478.400)	(582.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**13.963.695.966**	**20.774.748.704**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.726.917.588)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.611.876	155.595.551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.370.305.712)**	**155.595.551**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.010.200.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33	-	500.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.663.298.816)	(9.007.456.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.882.755.550)	(5.499.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(17.556.254.366)**	**(8.512.955.000)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(4.962.864.112)**	**12.417.389.255**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**19.673.515.384**	**6.666.799.942**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.393.848	725.287
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**14.712.045.120**	**19.084.914.484**

NGUYỄN THỊ MINH TÂM	NGUYỄN ĐẮC ĐOÀN	VÕ THÚY DƯƠNG
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20 tháng 01 năm 2003 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 11 ngày 02 tháng 04 năm 2015 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 119A/2, tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : 0650 3714 035
- Fax : 0650 3712 293

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chiếu xạ khử trùng các loại thủy sản, các dụng cụ y tế;
- Chiếu xạ, bảo quản các sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác;
- Chế biến và bảo quản rau quả (Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ bảo quản rau đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm đông lạnh).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Một thành Viên An Phú - Bình Minh	Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.	Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, dụng cụ y tế; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm tiêu dùng khác; Dịch vụ bảo quản: rau quả đông lạnh, các loại thực phẩm.	100%	100%	100%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ

trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 của kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 107 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng chọ năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước nguồn xạ

Riêng chi phí trả trước về nguồn xạ được phân bổ theo chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60. Công thức tính cụ thể như sau: N(T) = No x (e^-(ln(2)/5) x T). Chu kỳ bán rã của Đồng vị phóng xạ Coban 60 là 5,2716 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và thuê lại đất của Công Ty CP Tư Vấn TM DV Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Năm 2015 là năm bắt đầu chịu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty/đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH MTV An phú – Bình Minh	Công ty con
Công ty TNHH Thái Sơn	Chủ tịch HĐQT là con của Chủ tịch Công ty TNHH Thái Sơn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt		177.820.507	133.966.256
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.439.224.613	3.939.549.128
+ VND		*6.375.907.832*	*3.877.380.848*
+ USD	(*)	*63.316.781*	*62.168.280*
Các khoản tương đương tiền	(**)	8.095.000.000	15.600.000.000
		14.712.045.120	**19.673.515.384**

(*) Chi tiết số dư khoản tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.899,12 USD tương ứng 63.316.781 VND.

(**) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng.

5.2 Đầu tư góp vốn vào công ty con

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh	3.148.492.706	-	3.148.492.706	3.148.492.706	(3.148.492.706)	-
	3.148.492.706	**-**	**3.148.492.706**	**3.148.492.706**	**(3.148.492.706)**	**-**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tại ngày đầu năm	(3.148.492.706)	(3.148.492.706)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	3.148.492.706	-
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**(3.148.492.706)**

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh		
Chiếu xạ	99.560.000	525.125.506
Cho thuê tài sản	6.600.000.000	7.200.000.000
	6.699.560.000	**7.725.125.506**

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan	***3.620.000.000***	***6.243.171.449***
Công ty TNHH MTV An Phú - Bình Minh	3.620.000.000	6.243.171.449
Phải thu các khách hàng khác	***9.526.282.820***	***10.125.819.750***
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thực Phẩm Sài Gòn	608.537.568	1.169.216.282
Doanh Nghiệp Tư Nhân Anh Long	1.315.993.289	784.518.981
Các đối tượng khác	7.601.751.963	8.172.084.487
	13.146.282.820	**16.368.991.199**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các bên liên quan	***6.945.444.944***	***-***
Công ty TNHH Thái Sơn	6.945.444.944	-
Trả trước cho người bán khác	***781.272.447***	***96.869.760***
Công ty TNHH SX TM DV An Dung	-	34.327.260
Công ty TNHH KiểmToán và Thẩm định Giá Việt Nam	-	44.000.000
GUNTNER ASIA PACIFIC.PTE.LTD	292.940.808	-
Công ty TNHH Xe nâng Tín Quang	162.000.000	-
Công Ty TNHH Thiết Bị Lạnh Và Cách Nhiệt TST	135.020.516	-
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lê Xuân Vinh	118.664.893	-
Các nhà cung cấp khác	72.646.230	18.542.500
	7.726.717.391	**96.869.760**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***90.250.000***	-	***438.483.500***	-
Tạm ứng	60.000.000	-	3.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.250.000	-	390.600.000	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	-	44.883.500	-
	90.250.000	-	**438.483.500**	-

5.6 Nợ xấu

	30/06/2015			01/01/2015		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các bên liên quan						
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ						
Công ty TNHH CB Thủy Hải Sản Tân Biển đông	> 3 năm	109.965.539	-	>2 năm	76.975.877	-
Công ty Cổ Phần Mậu Dịch đông á LaGi	2,5 năm	69.872.560	-	2 năm	69.872.560	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thủy Sản Tân Phong Phú.	< 3 năm	103.106.315	-	< 3 năm	103.106.315	-
Công ty TNHH Thuỷ Sản Thiên Hà		-	-	< 1 năm	29.703.101	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		61.903.865	-		10.474.750	-
		344.848.279	-		**290.132.603**	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(290.132.603)	-	(290.132.603)
Trích lập dự phòng bổ sung	(54.715.676)	-	(54.715.676)
Tại ngày 30/06/2015	**(344.848.279)**	-	**(344.848.279)**

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.767.529	-	45.275.931	-
Công cụ, dụng cụ	113.484.961	-	132.087.086	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	8.994.555	-
Thành phẩm	-	-	2.942.112	-
	142.252.490	**-**	**189.299.684**	**-**

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ công cụ, dụng cụ	388.606.175	838.171.983
Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA)	-	857.668.085
Chi phí Panel	-	43.470.832
Chi phí khác	111.704.189	140.750.422
	500.310.364	**1.880.061.322**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguồn xạ	51.915.562.285	55.454.830.552
Tiền thuê đất	6.061.185	7.273.422
Chi phí cải tạo văn phòng làm việc	336.942.881	424.841.027
Giá trị còn lại của tài sản chờ phân bổ	702.600.264	702.600.264
Các chi phí khác	661.973.705	201.690.173
	53.623.140.320	**56.791.235.438**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	102.168.618.678	56.682.883.070	14.213.592.909	523.065.121	173.588.159.778
Mua trong kỳ	-	346.095.000	1.134.243.400	-	1.480.338.400
Giảm do thanh lý	-	(800.000.000)	-	-	(800.000.000)
Tại ngày 30/06/2015	102.168.618.678	56.228.978.070	15.347.836.309	523.065.121	**174.268.498.178**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	34.951.015.414	35.485.322.312	8.123.445.314	226.151.872	78.785.934.912
Khấu hao trong kỳ	3.384.784.183	1.912.556.599	710.771.217	32.158.508	6.040.270.507
Giảm do thanh lý	-	(285.444.331)	-	-	(285.444.331)
Tại ngày 30/06/2015	38.335.799.597	37.112.434.580	8.834.216.531	258.310.380	**84.540.761.088**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	67.217.603.264	21.197.560.758	6.090.147.595	296.913.249	94.802.224.866
Tại ngày 30/06/2015	63.832.819.081	19.116.543.490	6.513.619.778	264.754.741	**89.727.737.090**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2015	253.254.479	16.891.688.879	-	107.939.760	**17.252.883.118**
Tại ngày 30/06/2015	253.254.479	19.027.637.076	813.400.506	107.939.760	**20.202.231.821**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 86.500.727.261 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Quốc dân.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	35.063.900.737	160.553.878	35.224.454.615
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	35.063.900.737	160.553.878	**35.224.454.615**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	4.400.803.463	122.062.686	4.522.866.149
Khấu hao trong kỳ	488.407.892	10.497.598	498.905.490
Tại ngày 30/06/2015	4.889.211.355	132.560.284	**5.021.771.639**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	30.663.097.274	38.491.192	30.701.588.466
Tại ngày 30/06/2015	**30.174.689.382**	**27.993.594**	**30.202.682.976**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu khao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015: 54.000.000 VND (31/12/2014: 54.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 30.174.689.382 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Quốc dân.

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	30/06/2015 VND
Cải tạo văn phòng làm việc	-	246.579.188	-	246.579.188
	-	**246.579.188**	**-**	**246.579.188**

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan	**-**	**-**
Phải trả các nhà cung cấp khác	***5.923.113.559***	***5.810.571.630***
Công Ty CP Tư Vấn TM DV Địa Ốc Hoàng Quân Mê Kông	5.918.794.409	5.788.711.015
Các nhà cung cấp khác	4.319.150	21.860.615
	5.923.113.559	**5.810.571.630**

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước của các bên liên quan	**-**	**-**
Trả trước của các khách hàng khác	***156.613.312***	***11.191.433***
Công ty TNHH MTV TM Hoàng Minh Thư	52.035.000	-
Công ty Nam Phong	2.200.000	2.200.000
Công ty TNHH Nha Trang Foods	63.826.274	-
Công ty TNHH Chế Biến Hải Sản Phú Lợi	1.901.839	1.901.839
Công ty TNHH TMDV & SX Tứ Hải	5.566.961	5.566.000
Các khách hàng khác	31.083.238	1.523.594
	156.613.312	**11.191.433**

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2015
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	631.311.220	3.274.727.637	(3.326.307.662)	579.731.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.615.301.485	3.398.943.815	(2.911.485.497)	2.102.759.803
Thuế thu nhập cá nhân	329.549.972	472.850.870	(371.755.125)	430.645.717
	2.576.162.677	**7.146.522.322**	**(6.609.548.284)**	**3.113.136.715**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng dịch vụ cung cấp trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.187.549.378	15.742.972.036
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	262.195.237	349.619.239
Các khoản điều chỉnh tăng	262.195.237	349.619.239
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	15.449.744.615	16.092.591.275
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	**3.398.943.815**	**3.540.370.081**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	**-**	**(321.851.826)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.398.943.815**	**3.218.518.255**

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.15 Phải trả người lao động

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền lương phải trả	707.500.416	1.403.992.325
Tiền phụ cấp phải trả	110.420.000	-
Tiền lương khác	21.269.250	-
	839.189.666	**1.403.992.325**

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***30.337.337***	***452.723.118***
Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu	-	136.600.421
Lãi vay trích trước	27.375.353	61.164.990
Trích trước hoa hồng môi giới	-	164.845.723
Chi phí xây dựng website	-	7.200.000
Các khoản chi phí khác	2.961.984	82.911.984
	30.337.337	**452.723.118**

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan	***90.222.091***	***34.422.091***
Thù lao Hội đồng quản trị	90.222.091	34.422.091
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***264.127.231***	***244.381.078***
Kinh phí công đoàn	78.048.533	97.014.253
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	175.921.325	147.366.825
Các đối tượng khác	10.157.373	-
	354.349.322	**278.803.169**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***9.709.618.304***	***9.709.618.304***	***11.563.298.816***	***11.563.298.816***
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc dân	*9.709.618.304*	*9.709.618.304*	*11.563.298.816*	*11.563.298.816*
	9.709.618.304	**9.709.618.304**	**11.563.298.816**	**11.563.298.816**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2015 VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Tăng do đánh giá ngoại tệ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2015 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	11.563.298.816	7.809.618.304	53.181.888	(9.716.480.704)	9.709.618.304
	11.563.298.816	**7.809.618.304**	**53.181.888**	**(9.716.480.704)**	**9.709.618.304**

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***14.999.934.208***	***14.999.934.208***	***22.490.661.248***	***22.490.661.248***
Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc dân	*14.999.934.208*	*14.999.934.208*	*22.490.661.248*	*22.490.661.248*
	14.999.934.208	**14.999.934.208**	**22.490.661.248**	**22.490.661.248**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay dài hạn ngân hàng	24.709.552.512	9.709.618.304	14.999.934.208	-
	24.709.552.512	**9.709.618.304**	**14.999.934.208**	-
Tại ngày 01/01/2015				
Vay dài hạn ngân hàng	34.053.960.064	11.563.298.816	22.490.661.248	-
	34.053.960.064	**11.563.298.816**	**22.490.661.248**	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Mục đích vay	30/06/2015
				VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Quốc dân				
1. HĐTD số 004/11/HĐTD/101-54 ngày 7/1/2011	USD	5,5%		2.687.997.312
2. HĐTD số 027/10/HĐTD/101-54 ngày 4/1/2011	USD	5,5%	Thanh toán máy móc thiết bị, nguyên vật liệu cho dự án nhà máy chiếu xạ Bình Minh	8.399.664.000
3. HĐTD số 036/11/HĐTD/101/54 ngày 24/4/2011	USD	5,5%		3.421.891.200
4. HĐTD số 007/10/HĐTD/101-54 ngày 24/4/2011	VND	10,2%	Thanh toán tiền thuê lô đất (C1 - C2) và các khoản chi phí liên quan việc xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú	5.700.000.000
5. HĐTD số 008/10/HĐHM-SMEEPIII/101-54 ngày 12/10/2010	VND	10%	Đầu tư hệ thống kho lạnh công suất 1.000 tấn tại nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh	4.500.000.000
				24.709.552.512

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	01/01/2015 VND	Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn VND	30/06/2015 VND
Vay dài hạn ngân hàng	22.490.661.248	318.891.264	(7.809.618.304)	14.999.934.208
	22.490.661.248	**318.891.264**	**(7.809.618.304)**	**14.999.934.208**

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2015 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2015 VND
Quỹ khen thưởng	3.410.864.280	-	(1.674.788.400)	1.736.075.880
Quỹ phúc lợi	541.182.775	-	(89.690.000)	451.492.775
	3.952.047.055	**-**	**(1.764.478.400)**	**2.187.568.655**

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước							
Tại ngày 01/01/2014	**114.480.000.000**	**-**	**(74.000.000)**	**5.546.952.146**	**3.722.282.579**	**34.483.795.856**	**158.159.030.581**
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	12.524.453.781	12.524.453.781
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(210.000.000)	(210.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(372.000.000)	(372.000.000)
Tại ngày 30/06/2014	**114.480.000.000**	**-**	**(74.000.000)**	**5.546.952.146**	**3.722.282.579**	**42.632.250.820**	**170.101.484.362**
Tại ngày 01/07/2014	**114.480.000.000**	**-**	**(74.000.000)**	**5.546.952.146**	**3.722.282.579**	**42.632.250.820**	**170.101.484.362**
Tăng vốn	5.724.000.000	7.200.000	-	-	-	-	5.731.200.000
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	74.000.000	-	-	-	74.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	12.158.082.594	12.158.082.594
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(4.175.333.719)	(4.175.333.719)
Trả cổ tức 2013	-	-	-	-	-	(11.440.600.000)	(11.440.600.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(336.147.692)	(336.147.692)
Tại ngày 31/12/2014	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**-**	**5.546.952.146**	**3.722.282.579**	**42.632.250.820**	**172.112.685.545**
Kỳ này							
Tại ngày 01/01/2015	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**-**	**9.269.234.725**	**-**	**42.632.250.820**	**172.112.685.545**
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.010.200.000)	-	-	-	(2.010.200.000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	11.788.605.563	11.788.605.563
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(5.911.310.000)	(5.911.310.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(372.000.000)	(372.000.000)
Tại ngày 30/06/2015	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(2.010.200.000)**	**9.269.234.725**	**-**	**48.137.546.383**	**175.607.781.108**

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Bà Võ Thùy Dương	28.193.900.000	23,46%	15.437.000.000	12,84%
Ông Đào Ngọc Quốc	10.000.000.000	8,32%	10.000.000.000	8,32%
Công ty TNHH Thái Sơn	22.298.270.000	18,55%	22.298.270.000	18,55%
Ông ROBERT ALEXANDER STONE	11.187.300.000	9,31%	9.438.800.000	7,85%
Bà Tống Thị Xuân Thi	-	0,00%	12.656.900.000	10,53%
Cổ phiếu quỹ	2.010.200.000	1,67%	-	0,00%
Các cổ đông khác	46.514.330.000	38,70%	50.373.030.000	41,91%
	120.204.000.000	**100%**	**120.204.000.000**	**100%**

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	12.020.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	12.020.400
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.020.400*	*12.020.400*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	201.020	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*201.020*	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.819.380	12.020.400
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.819.380*	*12.020.400*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ-APICo ngày 17 tháng 04 năm 2015 tình hình phân phối lợi nhuận như sau:

		VND
• Chia cổ tức (*)	:	6.010.200.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	4.324.100.838
• Thù lao Hội đồng quản trị năm 2014	:	708.147.692

(*) Trong kỳ Công ty chia cổ tức thực tế là 5.911.310.000 VND.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	2.899,12	2.910,50

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	29.623.488.655	31.200.062.353
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	1.805.143.319	1.969.016.066
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	1.124.814.300	1.088.826.492
Doanh thu bán thành phẩm L.A.P	400.000	9.875.000
Doanh thu cho APBM thuê nhà máy chiếu xạ	6.600.000.000	7.200.000.000
Doanh thu khác	20.270.396	5.795.748
	39.174.116.670	**41.473.575.659**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch cung cấp dịch vụ cho công ty con được trình bày ở thuyết minh số 5.2, Công ty không có phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con.

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.495.702.236	13.772.733.778
Giá vốn cho APBM thuê nhà máy	5.357.308.681	5.628.553.704
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	254.855	9.772.643
	20.853.265.772	**19.411.060.125**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	356.611.876	155.595.551
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	725.287
	356.611.876	**156.320.838**

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền vay	1.141.554.747	1.808.107.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	94.182.424	1.984.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	447.580.810	346.519.239
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.148.492.706)	-
	(1.465.174.725)	**2.156.610.425**

6.5 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	431.747.795	554.798.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.040.340	88.740.480
Chi phí hoa hồng cung cấp dịch vụ	172.438.202	104.780.000
Các khoản chi phí bán hàng khác	34.071.746	125.484.517
	724.298.083	**873.803.802**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.835.313.920	1.927.640.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	374.713.034	348.559.205
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.616.053.050	1.178.849.817
	3.826.080.004	**3.455.049.998**

6.7 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Hoàn nhập chi phí phải trả	136.600.421	-
Thu nhập khác	6.890.909	15.976.000
	143.491.330	**15.976.000**

6.8 Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	514.555.669	-
Chi phí khác	33.645.695	6.376.111
	548.201.364	**6.376.111**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.100.249.285	2.357.416.187
Chi phí nhân công	6.318.754.632	6.081.727.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.539.175.997	3.899.984.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.130.207.435	2.739.031.372
Chi phí khác	7.315.034.498	3.033.199.962
	24.403.421.847	**18.111.360.221**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro .

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	9.709.618.304	14.999.934.208	24.709.552.512
Phải trả người bán	5.923.113.559	-	5.923.113.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	130.716.801	-	130.716.801
	15.763.448.664	**14.999.934.208**	**30.763.382.872**
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	11.563.298.816	22.490.661.248	34.053.960.064
Phải trả người bán	5.810.571.630	-	5.810.571.630
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	487.145.209	-	487.145.209
	17.861.015.655	**22.490.661.248**	**40.351.676.903**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.9 và 5.10*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2015 và 01/01/2015.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2015
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	9.181.434.541	9.835.687.147	9.181.434.541	9.835.687.147
Phải thu các bên liên quan	3.620.000.000	6.243.171.449	3.620.000.000	6.243.171.449
Các khoản phải thu khác	30.250.000	390.600.000	30.250.000	390.600.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.712.045.120	19.673.515.384	14.712.045.120	19.673.515.384
Tổng cộng	**27.543.729.661**	**36.142.973.980**	**27.543.729.661**	**36.142.973.980**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2015	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Ngày 01 tháng 01 năm 2015
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	24.709.552.512	34.053.960.064	24.709.552.512	34.053.960.064
Phải trả người bán	5.923.113.559	5.810.571.630	5.923.113.559	5.810.571.630
Phải trả khác	130.716.801	487.145.209	130.716.801	487.145.209
Tổng cộng	**30.763.382.872**	**40.351.676.903**	**30.763.382.872**	**40.351.676.903**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Tiền lương	338.000.000	360.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	468.000.000	468.000.000
	806.000.000	**828.000.000**

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số 5.2, các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Công ty TNHH Thái Sơn		
Thuê chiếu xạ	1.007.589.772	-

Số dư các khoản phải thu/phải với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty TNHH Thái Sơn	Trả trước	6.945.444.944	-
			-

8.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 6 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài chính.

8.3 Số liệu so sánh

8.3.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

8.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Khoản mục	Mã số	Số liệu báo cáo trước điều chỉnh theo 15/2006/QĐ-BTC 31/12/2014 VND	Số liệu báo cáo sau điều chỉnh theo 200/2014/TT-BTC 01/01/2015 VND	Chênh lệch VND
Các khoản phải thu khác	136	44.883.500	438.483.500	393.600.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.912.218.717	1.880.061.322	(7.032.157.395)

Khoản mục	Mã số	Số liệu báo cáo trước điều chỉnh theo 15/2006/QĐ-BTC 31/12/2014 VND	Số liệu báo cáo sau điều chỉnh theo 200/2014/TT-BTC 01/01/2015 VND	Chênh lệch VND
Tài sản ngắn hạn khác	155	3.000.000	-	(3.000.000)
Chi phí trả trước dài hạn	261	49.759.078.043	56.791.235.438	7.032.157.395
Tài sản dài hạn khác	268	390.600.000	-	(390.600.000)
Quỹ dự phòng tài chính		3.722.282.579	-	(3.722.282.579)
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.546.952.146	9.269.234.725	3.722.282.579

Doanh nghiệp trình lại khoản thu nhập khác và chi phí khác của 6 tháng đầu năm 2014 vào doanh thu và giá vốn bán hàng để phù hợp với tính chất hoạt động kinh doanh.

		6 tháng 2014 trước điều chỉnh	6 tháng 2014 sau điều chỉnh	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.153.133.286	20.453.133.286	3.300.000.000
Giá vốn hàng bán	11	7.015.720.915	9.831.481.567	2.815.760.652
Thu nhập khác	31	3.307.276.000	7.276.000	(3.300.000.000)
Chi phí khác	32	2.816.460.653	700.001	(2.815.760.652)

8.3.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

NGUYỄN THỊ MINH TÂM	NGUYỄN ĐẮC ĐOÀN	VÕ THÙY DƯƠNG
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 10 tháng 08 năm 2015